

**TỔNG CTY CP ĐƯỜNG SÔNG
MIỀN NAM**

Số: 96 /ĐSMN-CBTT

V/v: Giải trình Báo cáo kết quả kinh
doanh riêng Quý 02 năm 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

TP.HCM, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
- QUÝ CỔ ĐÔNG TỔNG CÔNG TY

Thực hiện Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam, mã Chứng khoán SWC, giải trình số liệu như sau:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quý 02 năm 2022	Quý 02 năm 2021	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế TNDN	54.526.012.795	99.333.419.602	(44.807.406.807)

Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 02 năm 2022 là 54.526.012.795 đồng giảm so với quý 02 năm 2021 là 99.333.419.602 đồng giảm 44.807.406.807 đồng, do doanh thu hoạt động tài chính giảm.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng /.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM



Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM
SOWATCO**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 Năm 2022

(Từ ngày 01/04 đến ngày 30/06/2022)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 02 Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		409.927.705.689	334.036.360.805
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	196.988.061.671	186.923.444.418
Tiền	111		56.988.061.671	37.923.444.418
Các khoản tương đương tiền	112		140.000.000.000	149.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	64.587.966.713	64.159.058.122
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	64.587.966.713	64.159.058.122
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	136.469.092.543	77.270.093.555
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		81.405.739.363	77.699.178.821
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		34.107.311.072	8.309.712.746
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136		37.501.749.152	7.625.993.259
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(16.545.707.044)	(16.364.791.271)
IV. Hàng tồn kho	140		9.515.750.581	275.808.130
Hàng tồn kho	141	7	9.515.750.581	275.808.130
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.366.834.181	5.407.956.580
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	1.313.497.831	146.756.670
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.014.462.564	3.919.387.953
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		38.873.786	1.341.811.957
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.206.165.769.841	1.136.744.270.698
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.015.500.000	7.035.500.000
Phải thu dài hạn khác	216		7.015.500.000	7.035.500.000
II. Tài sản cố định	220		585.830.966.326	457.649.206.340
Tài sản cố định hữu hình	221	9	580.045.487.993	451.803.090.507
- Nguyên giá	222		891.835.801.157	734.595.722.207
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(311.790.313.164)	(282.792.631.700)
Tài sản cố định vô hình	227	10	5.785.478.333	5.846.115.833
- Nguyên giá	228		6.172.545.000	6.172.545.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(387.066.667)	(326.429.167)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		127.092.020.042	182.049.161.594
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	127.092.020.042	182.049.161.594
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	481.942.722.366	484.221.411.935
Đầu tư vào công ty con	251	12.1	26.316.724.000	26.316.724.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	12.2	456.069.004.526	456.069.004.526
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12.3	813.124.639	813.124.639
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.561.349.400)	(3.561.349.400)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.305.218.601	4.583.908.170
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.284.561.107	5.788.990.829
Chi phí trả trước dài hạn	261	8	3.314.995.012	4.877.841.479
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	24.2	969.566.095	911.149.350
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.616.093.475.530	1.470.780.631.503

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 02 Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		290.333.666.646	282.013.081.435
I. Nợ ngắn hạn	310		162.953.193.531	138.591.131.504
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	68.584.821.400	35.176.487.343
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		499.340.832	611.059.804
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	11.614.503.773	8.363.246.754
Phải trả người lao động	314		11.571.254.667	9.806.334.826
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.929.530.632	1.028.438.436
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	42.561.765.502	45.930.248.131
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	15.856.885.545	33.670.833.403
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.335.091.180	4.004.482.807
II. Nợ dài hạn	330		127.380.473.115	143.421.949.931
Phải trả dài hạn khác	337	15	19.797.150.000	22.780.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	104.016.527.990	117.184.233.481
Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.566.795.125	3.457.716.450
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.325.759.808.884	1.188.767.550.068
I. Vốn chủ sở hữu	410	17.1	1.325.759.808.884	1.188.767.550.068
Vốn góp của chủ sở hữu	411		671.000.000.000	671.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		671.000.000.000	671.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		16.404.671.898	16.404.671.898
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		49.565.919.026	49.565.919.026
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		588.789.217.960	451.796.959.144
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		446.005.602.364	255.028.445.483
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		142.783.615.596	196.768.513.661
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.616.093.475.530	1.470.780.631.503

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



PHẠM QUANG MINH



TRỊNH VĂN QUÝ



ĐẶNG VŨ THÀNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

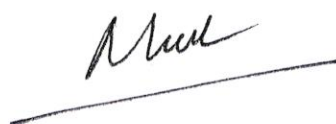
Quý 02 Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	204.684.898.998	204.113.418.933	387.456.259.105	379.374.039.939
	2. Các khoản giảm trừ	20.1	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	204.684.898.998	204.113.418.933	387.456.259.105	379.374.039.939
11	4. Giá vốn hàng bán	21	152.039.429.439	142.625.679.641	282.490.586.224	267.131.744.703
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		52.645.469.559	61.487.739.292	104.965.672.881	112.242.295.236
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	18.475.360.887	55.065.325.515	71.169.039.583	59.246.952.479
22	7. Chi phí tài chính	22	3.301.213.900	2.270.951.383	5.094.975.118	4.552.901.497
23	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>		2.157.403.280	2.137.119.335	3.951.164.498	4.148.492.159
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	4.482.290.814	3.586.583.328	9.794.886.617	9.500.839.196
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		63.337.325.732	110.695.530.096	161.244.850.729	157.435.507.022
31	11. Thu nhập khác	24	823.517.467	272.803.805	902.942.073	3.613.202.436
32	12. Chi phí khác	24	71.933.064	48.714.479	145.537.245	48.714.479
40	13. Lợi nhuận khác		751.584.403	224.089.326	757.404.828	3.564.487.957
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		64.088.910.135	110.919.619.422	162.002.255.557	160.999.994.979
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	9.612.213.580	11.604.500.325	18.988.556.706	21.336.604.952
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	26.2	(49.316.240)	(18.300.505)	(58.416.745)	(292.777.320)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		54.526.012.795	99.333.419.602	143.072.115.596	139.956.167.347

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu



PHẠM QUANG MINH

Kế toán trưởng



TRỊNH VĂN QUÝ

Tổng Giám đốc



ĐẶNG VŨ THÀNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 02 Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		162.002.255.557	160.999.994.979
	Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao	9	31.027.124.486	24.996.486.297
03	Thay đổi các khoản dự phòng		289.994.448	1.372.881.550
04	Lãi, Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.084.216.791	(215.125.784)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(62.566.766.856)	(62.894.936.220)
06	Chi phí lãi vay	21	3.951.164.498	4.148.492.159
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		135.787.988.924	128.407.792.981
09	Thay đổi các khoản phải thu		(21.734.789.775)	(32.986.149.330)
10	Thay đổi hàng tồn kho		(9.239.942.451)	(2.713.133.321)
11	Thay đổi các khoản phải trả và chi phí phải trả		3.847.519.667	13.083.157.326
12	Thay đổi chi phí trả trước		396.105.306	131.865.198
13	Thay đổi chứng khoán kinh doanh		-	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.295.964.501)	(4.106.231.886)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(15.256.397.792)	(13.455.320.096)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.749.248.407)	(779.419.550)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		86.755.270.971	87.582.561.322
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ		(79.865.160.276)	(88.441.564.656)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		772.727.273	3.546.363.635
23	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác		(4.172.936.597)	(48.622.087.917)
24	Tiền thu cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác		6.022.717.575	31.784.411.581
25	Tiền chi các khoản đầu tư vào các đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	2.812.500.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia và đt		32.617.868.447	57.769.719.645
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(44.624.783.578)	(41.150.657.712)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Quý 02 Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được	16	-	6.264.854.747
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	16	(32.065.870.140)	(6.423.162.677)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(32.065.870.140)	(158.307.930)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		10.064.617.253	46.273.595.680
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		186.923.444.418	119.531.220.842
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	196.988.061.671	165.804.816.522

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



PHẠM QUANG MINH



TRỊNH VĂN QUÝ



ĐẶNG VŨ THÀNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 Năm 2022

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam (“Công ty”) trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2124/QĐ-TCCB-LĐ do Bộ Giao thông Vận tải cấp ngày 13 tháng 8 năm 1996 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4106000097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 2005.

Ngày 4 tháng 7 năm 2008, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 854/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103013615 ngày 9 tháng 6 năm 2009 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó

Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Công ty được chuyển đổi sang Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300447173 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa bằng container; đại lý vận tải; cung cấp hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh kho bãi ICD, cảng cạn); cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường thủy; dịch vụ bốc xếp hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đóng tàu và cấu kiện nổi; sửa chữa tàu thuyền; chuẩn bị mặt bằng sản xuất, bến bãi, nhà xưởng; kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; cung ứng và quản lý nguồn lao động; và đại lý kinh doanh xăng, dầu, và dầu nhờn.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 1 chi nhánh là Trung tâm Xuất khẩu Lao động tại số 2, Ngõ 1 Lê Văn Hưu, Phường Ngô Thị Nhậm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội;

Số lượng nhân viên của Cty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 462 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 451).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12.1. Công ty lập báo cáo tài chính riêng nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Tổng Công ty”) cho kỳ kế toán quý 02 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng quý 02 nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất quý 02 nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất quý 02, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 02 và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý 02 của Tổng Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- + Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- + Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- + Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- + Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- + Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiểu theo)**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, chủ yếu bao gồm hàng hóa, với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.5 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm	8 năm

3.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư**Đầu tư vào các công ty con**

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư, nếu phát sinh, được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ Luật Lao động.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

* Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và

* Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

* Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và

* Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.14 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Các bên liên quan

các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu 1 bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
- Tiền mặt	2.186.693.310	783.607.729
- Tiền gửi ngân hàng	54.801.368.361	37.139.836.689
- Các khoản tương đương tiền	140.000.000.000	149.000.000.000
	196.988.061.671	186.923.444.418

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	64.587.966.713	64.159.058.122
Tổng Cộng	64.587.966.713	64.159.058.122

(i) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có thời hạn còn lại không quá mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 3,7 % đến 4 %/ năm. Trong đó, Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh với số tiền là 50.000.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng của công ty

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	81.405.739.363	77.699.178.821
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu từ các bên liên quan	12.568.386.024	19.287.496.177
Phải thu từ các bên thứ 3		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng _Cái Mép	18.550.383.920	13.095.431.200
Công ty TNHH Một Thành viên Cảng Tân Cảng - Cái Mép	4.860.175.746	4.361.607.000
MSC Mediterranean Shipping Company S.A	15.484.373.299	14.731.073.419
CMA CGM SA (C/O CMA-CGM VIET NAM JSC)	10.339.123.050	5.040.056.416
Phải thu khách hàng khác	19.603.297.324	21.183.514.609
Trả trước cho người bán ngắn hạn	34.107.311.072	8.309.712.746
<i>Trong đó:</i>		
Trả trước cho các bên liên quan	23.163.092.925	-
Trả trước cho các bên thứ 3		
Công ty CP giải pháp cảng và hậu cần	1.606.150.000	458.900.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Hữu Thành	1.034.940.290	3.656.743.800
Công ty TNHH TM DV kỹ thuật Duy Tường	1.600.000.000	-
Người bán khác	6.703.127.857	4.194.068.946
Phải thu ngắn hạn khác	37.501.749.152	7.625.993.259
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu từ các bên liên quan	27.899.529.091	261.877.863
Phải thu từ các bên thứ 3		
Phải thu về tiền lương, BHXH của thuyền viên từ các đại lý	4.296.644.291	4.034.542.392
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.616.905.118	2.239.353.982
Phải thu ngắn hạn khác	1.688.670.652	1.090.219.022
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(16.545.707.044)	(16.364.791.271)
GIÁ TRỊ THUẬN	136.469.092.543	77.270.093.555

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Vào ngày 31 tháng 12	16.364.791.271	15.568.865.673
Dự phòng trích lập trong kỳ	180.915.773	92.000.000
Vào ngày 31 tháng 03	16.545.707.044	15.660.865.673

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 06 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP XD Công trình & Thương mại 747	6.463.918.325	-	6.463.918.325	-
Cty TNHH DV TM Hữu Lễ	3.027.910.886	-	3.027.910.886	-
Cty TNHH Xi Măng Nghi Sơn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Khác	6.466.505.945	412.628.112	6.285.590.172	412.628.112
Tổng Cộng	16.958.335.156	412.628.112	16.777.419.383	412.628.112

7 HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Nguyên liệu, vật liệu	9.486.118.540	275.808.130
Chi phí sx kinh doanh dở dang	29.632.041	-
Tổng Cộng	9.515.750.581	275.808.130

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phân bổ CCDC, thiết bị	2.118.748.262	3.336.258.729
Phí tư vấn tái cấu trúc DN	1.196.246.750	1.541.582.750
Tổng Cộng	3.314.995.012	4.877.841.479

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	318.861.621.149	75.402.289.381	339.752.868.783	578.942.894	734.595.722.207
Mua mới trong kỳ	-	-	781.666.666	-	781.666.666
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	50.122.636.506	35.008.229.410	73.296.351.890	-	158.427.217.806
Thanh lý trong kỳ	-	-	(1.968.805.522)	-	(1.968.805.522)
Ngày 30 tháng 06 năm 2022	368.984.257.655	110.410.518.791	411.862.081.817	578.942.894	891.835.801.157
<i>Trong đó:</i>					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	123.649.171.328	35.932.765.306	122.631.752.172	578.942.894	282.792.631.700
Khấu hao trong kỳ	7.538.000.053	5.610.711.053	17.817.775.880	-	30.966.486.986
Thanh lý trong kỳ	-	-	(1.968.805.522)	-	(1.968.805.522)
Ngày 30 tháng 06 năm 2022	131.187.171.381	41.543.476.359	138.480.722.530	578.942.894	311.790.313.164
Giá trị còn lại					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	195.212.449.821	39.469.524.075	217.121.116.611	-	451.803.090.507
Ngày 30 tháng 06 năm 2022	237.797.086.274	68.867.042.432	273.381.359.287	-	580.045.487.993

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	5.202.345.000	970.200.000	6.172.545.000
Ngày 30 tháng 06 năm 2022	5.202.345.000	970.200.000	6.172.545.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	326.429.167	326.429.167
Hao mòn trong kỳ	-	60.637.500	60.637.500
Ngày 30 tháng 06 năm 2022	-	387.066.667	387.066.667
Giá trị còn lại			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	5.202.345.000	643.770.833	5.846.115.833
Ngày 30 tháng 06 năm 2022	5.202.345.000	583.133.333	5.785.478.333

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Đầu tư hạ tầng Cảng Long Bình	113.059.707.539	108.333.309.704
Đóng mới tàu	13.111.093.884	73.296.351.890
Khác	921.218.619	419.500.000
Tổng Cộng	127.092.020.042	182.049.161.594

12 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	26.316.724.000		26.316.724.000	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	456.069.004.526	(3.561.349.400)	456.069.004.526	(3.561.349.400)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	813.124.639		813.124.639	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	2.305.218.601		4.583.908.170	
TỔNG CỘNG	485.504.071.766	(3.561.349.400)	487.782.761.335	(3.561.349.400)

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có thời hạn trên mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 4,9%/năm đến 5,3%/năm.

12 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào các công ty con

Đơn vị tính: VND

Tên công ty con	Lĩnh vực Kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Ngày 30 tháng 06 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
			Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc
			(%)	VND	(%)	VND
Công ty CP Xây lắp Công trình (i)	Xây dựng	Đang hoạt động	86,15	22.938.648.000	86,15	22.938.648.000
Công ty CP Đóng mới & SC PTT Cần Thơ (ii)	Đóng tàu	Đang hoạt động	70,00	3.032.988.000	70,00	3.032.988.000
Công ty CP DV Xây dựng & Cơ khí ĐTMN (iii)	Tư vấn XDựng	Đang hoạt động	51,00	345.088.000	51,00	345.088.000
Tổng Cộng				26.316.724.000		26.316.724.000

(i) Công ty cổ phần xây lắp công trình (ECCO) là một công ty cổ phần được thành lập theo luật doanh nghiệp Việt nam theo GCNĐKKD số 4103000067 do sở kế hoạch đầu tư Thành phố HCM cấp ngày 15 tháng 5 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của ECCO là xây dựng các công trình dân dụng. ECCO có trụ sở đăng ký tại số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, TP.HCM.

(ii) Công ty Cổ phần Đóng mới và sửa chữa phương tiện thủy cần thơ (Can Tho Shipyard) là một Công ty cổ phần được thành lập theo luật doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 5703000110 do SKHĐT Thành phố cần Thơ cấp ngày 14 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Can Tho Shipyard là đóng tàu và các cấu kiện nổi. Can Tho Shipyard có trụ sở đăng ký tại 77B Trần phú, Phường cái khế, Quận Ninh Kiều, Cần Thơ

(iii) Công ty Cổ phần Dịch vụ xây dựng và Cơ khí đường thủy miền nam (Sowatmes) là một Công ty Cổ phần được thành lập theo luật doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001933 do SKHĐT Thành phố HCM cấp ngày 20 tháng 11 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Sowatmes là xây dựng tư vấn xây dựng các công trình dân dụng. Sowatmes có trụ sở đăng ký tại số 59 Phạm ngọc Thạch, Quận 3, Tp.HCM

12 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

Đơn vị tính: VND

Tên công ty liên doanh, liên kết	Lĩnh vực Kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Ngày 30 tháng 06 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc (VND)
Công ty LD Phát triển Tiếp vận số 1 (i)	Dịch vụ Cảng	Đang hoạt động	37,00	155.730.813.876	37,00	155.730.813.876
Công ty CP XD Công trình & Thương mại 747 (i)	Xây dựng	Đang hoạt động	49,00	3.561.349.400	49,00	3.561.349.400
Công ty CP DV Tổng hợp ĐTMN (iii)	Dịch vụ vận tải	Đang hoạt động	26,27	3.039.240.000	26,27	3.039.240.000
Công ty CP Cảng Đồng Nai (iv)	Dịch vụ Cảng biển	Đang hoạt động	20,25	293.737.601.250	20,25	293.737.601.250
Tổng Cộng				456.069.004.526		456.069.004.526

(i) Công ty liên doanh tiếp vận số 01 (VICT) là một doanh nghiệp liên doanh được thành lập theo luật đầu tư nước ngoài tại Việt nam và Luật đầu tư hiện hành theo giấy phép đầu tư số 996/GP do Bộ kế hoạch và đầu tư cấp ngày 22 tháng 9 năm 1994 và theo các GPĐT điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của VICT là xây dựng và kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa và vận chuyển Container bằng đường bộ cho các khách hàng trực tiếp sử dụng dịch vụ cảng container. VICT có trụ sở chính tại đường số A5, khu phố 5, Phường tân Thuận Đông, Quận 7, TP.HCM

(ii) Công ty Cổ phần Xây dựng công trình và thương mại 747 (SOWATCO-ECO 747) là một Công ty cổ phần được thành lập theo luật doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 2900751997 do SKHĐT Tỉnh Nghệ An cấp ngày 07 tháng 6 năm 2006 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATCO-ECO 747 là xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. SOWATCO-ECO 747 có trụ sở đăng ký tại 161/1 Trường chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh nghệ An

(iii) Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp đường thủy miền nam (Sowatcoser) là một Công ty Cổ phần được thành lập theo luật doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0303215396 do SKHĐT Thành phố HCM cấp ngày 01 tháng 4 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Sowatcoser là cung cấp các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Sowatcoser có trụ sở đăng ký tại số 38 Tôn Thất Thuyết, Quận 4, Tp.HCM

(iv) Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai là một Công ty Cổ phần được thành lập theo luật doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 3600334112 do SKHĐT Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01 tháng 4 năm 2006. Hoạt động chính của Cảng Đồng Nai là kinh doanh dịch vụ cảng biển, Cảng Đồng Nai có trụ sở đăng ký tại số 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

12 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**12.3 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đơn vị tính: VND

Giá gốc khoản đầu tư	Ngày 30 tháng 06 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu
Công ty CP Sài Gòn Hiệp Phước	440.000.000	0.05	440.000.000	0.05
Công ty CP Xuất khẩu Lao động & Dịch vụ Vận tải thủy Miền Nam	373.124.639	-	373.124.639	-
Tổng Cộng	813.124.639		813.124.639	

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải trả các bên liên quan	7.618.220.001	6.408.390.271
Phải trả các bên thứ 3		
Công Ty Cổ phần Xây dựng U&I	21.112.279.996	9.723.267.400
Công Ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Bắc Việt	7.515.392.938	-
Công Ty TNHH Giao nhận Vận tải Thịnh Phát	6.270.833.455	4.263.560.882
Công Ty TNHH Quảng Cáo Tiếp Thị Ban Mai	6.292.724.910	3.822.316.802
Người bán khác	19.775.370.100	10.958.951.988
Tổng Cộng	68.584.821.400	35.176.487.343

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Người mua trả tiền trước bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước bên thứ 3		
Người mua trả trước khác	499.340.832	611.059.804
Tổng Cộng	499.340.832	611.059.804

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC*Đơn vị tính: VND*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 06 năm 2022
Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	2.372.965.222	(2.372.965.222)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.536.211.710	18.988.556.706	(15.256.397.792)	11.268.370.624
Thuế thu nhập cá nhân	827.035.044	803.746.719	(1.284.648.614)	346.133.149
Thuế khác	-	1.542.861.829	(1.542.861.829)	-
Tổng Cộng	8.363.246.754	23.708.130.476	(20.456.873.457)	11.614.503.773

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN*Đơn vị tính: VND*

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí thuê ngoài	3.590.320.674	1.014.420.606
Chi phí lãi vay	550.200.000	-
Khác	789.009.958	14.017.830
	4.929.530.632	1.028.438.436

17 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC*Đơn vị tính: VND*

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn		
Phải trả cho thuyền viên	7.367.925.274	9.485.174.970
Doanh thu chưa thực hiện	7.163.495.241	7.534.154.425
Nhận ký quỹ	1.646.455.000	1.975.005.000
Phải trả hãng tàu	3.211.991.813	3.211.991.813
Bảo hiểm thuyền viên	1.198.418.381	1.288.503.841
Lãi tiền gửi phải trả thuyền viên	978.590.049	808.956.721
Lãi vay phải trả bên liên quan	-	895.000.003
Khác	20.994.889.744	20.731.461.358
	42.561.765.502	45.930.248.131
Dài hạn		
Nhận đặt cọc cho hợp đồng hợp tác kinh doanh	10.000.000.000	10.000.000.000
Nhận ký quỹ từ thuyền viên	8.936.150.000	11.919.000.000
Nhận ký quỹ từ thuê nhà và thuê bãi	861.000.000	861.000.000
	19.797.150.000	22.780.000.000
Tổng Cộng	62.358.915.502	68.710.248.131

18 VAY

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn		
Vay dài hạn đến hạn trả	15.856.885.545	15.770.833.403
Vay ngắn hạn các bên liên quan	-	17.900.000.000
	<u>15.856.885.545</u>	<u>33.670.833.403</u>
Dài hạn		
Vay dài hạn ngân hàng	104.016.527.990	117.184.233.481
Tổng Cộng	<u>119.873.413.535</u>	<u>150.855.066.884</u>

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

Đơn vị tính: VND

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	33.670.833.403	117.184.233.481	150.855.066.884
Vay dài hạn đến hạn trả	7.987.067.535	(7.987.067.535)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	(25.801.015.393)	(6.264.854.747)	(32.065.870.140)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	1.084.216.791	1.084.216.791
Ngày 30 tháng 06 năm 2022	<u>15.856.885.545</u>	<u>104.016.527.990</u>	<u>119.873.413.535</u>

18 VAY (Tiếp theo)

18.2 Vay dài hạn ngân hàng

Công ty có các khoản vay dài hạn theo các hiệp định tài trợ khung (Hiệp định vay số 2613-VIE và số 2614-VIE) giữa chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) nhằm mục đích hỗ trợ tài chính cho chương trình Cải cách DN Nhà Nước và hỗ trợ quản trị Cty. Công ty cũng có các khoản vay dài hạn từ ngân hàng để tài trợ cho các dự án của Công ty, Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Mục đích vay	Ngày 30 tháng 06 năm 2022		Điều khoản thanh toán	Lãi suất % năm	Hình thức bảo đảm
		VND	Nguyên tệ USD			
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II						
Hiệp định vay các Nghiệp vụ thông thường (Khoản vay OCR)	Tài trợ cho các dự án tái cấu trúc tài chính và tái cấu trúc doanh nghiệp của công ty	45.376.970.232	1.937.944	Nợ gốc và lãi trả 2 kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và 15 tháng 11, bắt đầu từ năm 2015 đến năm 2034	Lãi suất LIBOR cộng với chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo (1,50%)	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 7.016.682.593 VND và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trị giá 50.000.000.000 VND
Hiệp định vay các Nghiệp vụ đặc biệt (Khoản vay ADF)	Tài trợ cho các dự án củng cố và tái cấu trúc hoạt động của công ty	5.509.231.993	235.286	Nợ gốc và lãi trả 2 kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và 15 tháng 11, bắt đầu từ năm 2018 đến năm 2041	Lãi suất 1%/năm (trong thời gian ân hạn) và 1,5%/năm trong các năm sau đó (1,00%)	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh						
Khoản vay - VND	Tài trợ cho dự án đầu tư 2 tàu hàng 250TEU	18.579.719.258		Nợ gốc được trả ba tháng/lần vào ngày trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng bắt đầu từ năm 2019 đến năm 2025. Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng	Lãi suất 9%/năm trong 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (2018). Kể từ các kỳ trả lãi tiếp theo, lãi xuất bằng 3%/năm cộng với lãi suất cơ sở	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 40.230.000.026 VND
Khoản vay - VND	Tài trợ cho dự án đầu tư máy móc thiết bị phục vụ Cảng Long Bình	34.352.242.259		Nợ gốc trả vào ngày 31 tháng 01 năm 2020. Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng	Lãi suất 9%/năm trong 2 năm kể từ ngày 31 tháng 01 năm 2020. Từ năm thứ 3 đến hết năm thứ 7, lãi xuất bằng 3%/năm cộng với lãi suất cơ sở. Từ năm thứ 8 trở đi lãi suất bằng 3,5%/năm cộng với lãi suất cơ sở	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 40.068.210.388 VND

TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)

298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho Quý 02 tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

18 VAY (Tiếp theo)**18.2 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)**

Ngân hàng	Mục đích vay	Ngày 30 tháng 06 năm 2022		Điều khoản thanh toán	Lãi suất % năm	Hình thức bảo đảm
		VND	Nguyên tệ USD			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh						
Khoản vay - VND	Tài trợ cho dự án đầu tư máy móc thiết bị phục vụ Cảng Long Bình	16.055.249.793		Nợ gốc được trả ba tháng/lần vào ngày trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng bắt đầu từ năm 2020 đến năm 2027.	Lãi suất 9%/năm trong năm đầu kể từ ngày giải ngân vốn vay. Các năm còn lại, Lãi xuất bằng lãi suất cơ sở cộng với biên độ 2,8%/năm	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 35.056.980.949 VND
Tổng cộng		119.873.413.535	2.173.230			
<i>Trong đó:</i>						
Vay dài hạn		104.016.527.990				
Vay dài hạn đến hạn trả		15.856.885.545				

TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)

298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho Quý 02 tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU**19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	671.000.000.000	16.404.671.898	49.565.919.026	259.728.972.096	841.458.708.438
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	139.956.167.347	139.956.167.347
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.156.769.539)	(3.156.769.539)
Thưởng HĐQT, BKS	-	-	-	(1.543.757.074)	(1.543.757.074)
Thù lao HĐQT & Ban KS	-	-	-	(168.000.000)	(168.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>671.000.000.000</u>	<u>16.404.671.898</u>	<u>49.565.919.026</u>	<u>394.816.612.830</u>	<u>1.131.787.203.754</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	671.000.000.000	16.404.671.898	49.565.919.026	451.796.959.144	1.188.767.550.068
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	143.072.115.596	143.072.115.596
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.945.690.273)	(3.945.690.273)
Thưởng HĐQT, BKS	-	-	-	(1.845.666.507)	(1.845.666.507)
Thù lao HĐQT & Ban KS	-	-	-	(288.500.000)	(288.500.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>671.000.000.000</u>	<u>16.404.671.898</u>	<u>49.565.919.026</u>	<u>588.789.217.960</u>	<u>1.325.759.808.884</u>

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**19.2 Cổ đông**

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022		
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)	% sở hữu
Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu tư Hạ Tầng Sotrans	56.625.000	566.250.000.000	84,39
Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam	6.000.000	60.000.000.000	8,94
Cổ đông khác	4.475.000	44.750.000.000	6,67
Tổng cộng	67.100.000	671.000.000.000	100,00

19.3 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	67.100.000	67.100.000
Số lượng CP phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	67.100.000	67.100.000

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện 01 quyền biểu quyết, không hạn chế.

19.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ	-	-

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/SWC/NQ-ĐHĐCĐ vào ngày 11 tháng 5 năm 2022, các cổ đông Cty đã thông qua mức cổ tức năm 2021 là 0% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông.

19.5 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Nguồn vốn xây dựng cơ bản Cảng Long bình	47.725.378.239	47.725.378.239
Quỹ sắp xếp cổ phần hóa	1.840.540.787	1.840.540.787
Tổng cộng	49.565.919.026	49.565.919.026

20 DOANH THU**20.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	385.940.520.660	378.140.220.737
- Doanh thu bán hàng hóa	1.515.738.445	1.233.819.202
Tổng Cộng	387.456.259.105	379.374.039.939
Trong đó:		
Doanh thu đối với khách hàng khác	358.074.031.345	356.565.396.256
Doanh thu đối với các bên liên quan	29.382.227.760	22.808.643.683

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	67.537.620.000	55.870.098.296
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.631.419.583	3.161.728.399
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	215.125.784
Tổng Cộng	71.169.039.583	59.246.952.479

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	281.202.606.724	266.137.637.576
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.287.979.500	994.107.127
Tổng Cộng	282.490.586.224	267.131.744.703

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
'- Chi phí lãi vay	3.951.164.498	4.148.492.159
'- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.084.216.791	-
'- Chi phí tài chính khác	59.593.829	404.409.338
Tổng Cộng	5.094.975.118	4.552.901.497

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
- Chi phí nhân công	4.694.407.248	3.573.993.775
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.208.691.072	3.140.580.694
- Chi phí khấu hao	257.137.926	257.137.926
- Các khoản chi khác	3.634.650.371	2.529.126.801
Tổng Cộng	9.794.886.617	9.500.839.196

24 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Thu nhập khác	902.942.073	3.613.202.436
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	772.727.273	3.546.363.635
- Đền bù từ nhà cung cấp	130.214.800	50.505.000
'- Các khoản khác	-	16.333.801
Chi phí khác	145.537.245	48.714.479
- Các khoản khác	145.537.245	48.714.479
Lợi nhuận (lỗ) khác	757.404.828	3.564.487.957

25 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	174.621.103.041	184.910.410.155
- Chi phí nhân công	48.525.913.935	37.453.034.311
- Chi phí khấu hao TSCĐ	31.027.124.486	24.996.486.297
- Chi phí nguyên vật liệu, nhiên liệu	31.533.994.914	21.748.965.763
- Giá vốn hàng hóa đã bán	1.287.979.500	994.107.127
- Chi phí bằng tiền khác	5.289.356.965	6.529.580.246
Tổng Cộng	292.285.472.841	276.632.583.899

26 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**26.1 Chi phí thuế TNDN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.988.556.706	21.336.604.952
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(58.416.745)	(292.777.320)
Tổng Cộng	18.930.139.961	21.043.827.632

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	162.002.255.557	160.999.994.979
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	32.400.451.111	32.199.998.996
Các khoản điều chỉnh		
+ Thu nhập không chịu thuế TNDN	(13.507.524.000)	(11.174.019.659)
+ Các chi phí không được trừ	37.212.850	17.848.295
Chi phí thuế TNDN	18.930.139.961	21.043.827.632

26.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại cùng với biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả HĐKD riêng	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Chênh lệch khấu hao giữa thuế và kế toán	256.207.070	219.606.060	36.601.010	36.601.010
Dự phòng trợ cấp thôi việc	713.359.025	691.543.290	21.815.735	256.176.310
Tài sản thuế hoãn lại	969.566.095	911.149.350		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			58.416.745	292.777.320

27 CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Công ty Cổ Phần Kho Vận Miền Nam	Chủ sở hữu của Cty mẹ	Sử dụng dịch vụ	28.803.885.204	26.680.916.238
		Mua nhiên liệu	20.851.011.039	10.715.325.090
Công ty Liên doanh Phát triển tiếp vận số 1 ("VICT")	Công ty liên doanh	Nhận cổ tức	51.171.000.000	51.481.800.000
		Cung cấp dịch vụ	26.988.884.203	19.873.208.179
		Bán hàng hóa	1.515.738.445	1.233.819.202
		Sử dụng dịch vụ	250.943.543	206.547.993
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Viettranstimex	Cty trong cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	-	613.636
		Cho vay	-	29.000.000.000
		Thu hồi cho vay	-	29.000.000.000
		Lãi cho vay	-	168.077.397
Công ty Cổ Phần Cảng Miền Nam	Cty trong cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	-	981.330.664
		Sử dụng dịch vụ	-	397.754.823
Công ty CP Xây lắp Công trình ("ECCO")	Cty con	Trả nợ gốc vay	17.900.000.000	-
		Sử dụng dịch vụ	11.398.208.249	-
		Nhận cổ tức	1.366.620.000	1.366.620.000
		Lãi vay	285.561.643	443.821.919
Công ty CP Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy MN	Cty con	Chi hộ	201.818.182	201.818.182
		Sử dụng dịch vụ	324.636.364	154.545.455
Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	120.775.061	127.135.727
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Cty trong cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	736.266.426	588.590.820
		Cho vay	-	17.000.000.000
		Lãi cho vay	-	148.668.493
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Công ty liên kết	Nhận cổ tức	15.000.000.000	5.625.000.000
		Cung cấp dịch vụ	-	3.945.455

27 CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc Quý 02 năm 2022, Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty CP Xây dựng CT&TM 747	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	6.463.918.325	6.463.918.325
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	5.094.519.504	11.866.421.633
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	1.009.948.195	957.156.219
Tổng Cộng			12.568.386.024	19.287.496.177
Trả trước người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam	Chủ sở hữu của Cty mẹ	Sử dụng dịch vụ	8.300.705.349	-
Công ty cổ phần xây lắp công trình	Cty con	Sử dụng dịch vụ	14.862.387.576	-
Tổng Cộng			23.163.092.925	-
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Công ty liên doanh	Lãi liên doanh	17.057.000.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Công ty l.kết	Cổ tức	9.375.000.000	-
Công ty CP xây lắp Công trình	Cty con	Cổ tức	1.366.620.000	-
Công ty CP Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy MN	Cty con	Chi trả hộ	100.909.091	261.877.863
Tổng Cộng			27.899.529.091	261.877.863
Phải thu dài hạn khác				
Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam	Chủ sở hữu của Cty mẹ	Đặt cọc thuê cảng	7.000.000.000	7.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty CP Kho Vận Miền Nam	Chủ sở hữu của Cty mẹ	Sử dụng dịch vụ	7.618.220.001	5.145.010.000
Công ty CP xây lắp Công trình	Cty con	Sử dụng dịch vụ	-	1.263.380.271
Tổng Cộng			7.618.220.001	6.408.390.271

27 CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**Vay ngắn hạn**

trình	Cty con	Vay	-	17.900.000.000
-------	---------	-----	---	----------------

Thu nhập các Thành viên HĐQT, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc như sau:

	Chức vụ	Thu nhập	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ông Đặng Vũ Thành	Tổng Giám đốc (từ ngày 01/01/2022), Thành viên HĐQT (từ ngày 11/05/2022)	674.666.667	-
Ông Tô Hữu Hùng	P.Tổng Giám đốc	313.000.000	748.000.000
Ông Nguyễn Hải Anh	P.Tổng Giám đốc (từ ngày 15/10/2021)	295.000.000	-
Ông Đặng Doãn Kiên	Chủ tịch HĐQT	588.828.785	459.231.642
Ông Trần Tuấn Anh	Thành viên HĐQT	459.063.029	357.785.314
Bà Trần Bảo Ngọc	Trưởng BKS	197.648.636	149.169.492
Bà Trịnh Thị Thơm	Thành viên BKS	154.707.196	122.307.910
Ông Hồ Sĩ Tuấn	Thành viên BKS (đến ngày 28/02/2022)	134.707.196	122.307.910
Bà Đinh Thị Phương Vy	Thành viên BKS (từ ngày 11/05/2022)	6.833.333	-
Tổng Cộng		2.824.454.842	1.958.802.268

28 CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Đến 1 năm	2.561.410.235	1.828.627.600
Trên 1 - 5 năm	-	1.692.063.103
Tổng Cộng	2.561.410.235	3.520.690.703

29 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN QUÝ 02 NĂM 2022

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 02 năm 2022 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng quý 02 năm 2022.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



PHẠM QUANG MINH



TRỊNH VĂN QUÝ



ĐẶNG VŨ THÀNH